

Bản án số: 74/2019/DS-PT

Ngày 06 - 5 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán:

Ông Trần Bình Đảo

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 4 và 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trương Thị H, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Tổ 4, kp5, thị trấn AT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

2. Ông Trương Văn Ú, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Tổ 2, ấp SĐ, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1947. Địa chỉ: Số 13 đường NHĐ, phường VT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2013) - (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông Ú: Ông Lê Minh S, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tổ 3, kp2, thị trấn AT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2013) - (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Luật sư Phan Thanh H - Văn phòng luật sư Phạm Văn Cần, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. Luật sư Võ Hồng H - Công ty TNHH Luật G77, đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

- Đồng bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1960 và ông Đồng Văn T, sinh năm: 1960. Cùng địa chỉ: Tổ 3 ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông T: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tổ 3 ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2013) - (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q - Văn phòng luật sư Thụy Q, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 - (Vắng mặt).

2. NLQ2 - (Vắng mặt).

3. NLQ3 - (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ3: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tổ 3 ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/3/2019) - (Có mặt).

4. NLQ4 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. NLQ5 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. NLQ6 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Ông NLQ7 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. NLQ8 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. NLQ9 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. NLQ10 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. NLQ11 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. NLQ12.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú đều ủy quyền cho ông Trần Văn T, ông Lê Minh S trình bày:

Cha của bà H, ông Ú tên ông Trương Kiều H, mẹ là bà Thị Ngh, sinh ra được 03 người con tên: Trương Thị G, Trương Thị H và Trương Văn Ú. Vào năm 1975 cha mẹ bà H, ông Ú khai khẩn diện tích đất 10.000m² tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang có trồng các loại cây ăn trái như: Mít, Xoài, Dừa... Diện tích đất có tứ cận như sau: Đông giáp suối tre; Tây giáp suối mây; Nam giáp đồng sim; Bắc giáp lộ 47 được NLQ12 chấp thuận cho khai khẩn vào năm 1975, thời gian này cha mẹ bà H, ông Ú vẫn ở và canh tác liên tục. Đến năm 1982 mẹ bà H, ông Ú (bà Thị Ngh) qua đời và chôn trên diện tích đất này. Đến năm 1997 Cán bộ trại giam Công an huyện PQ đến nhà cha bà H, ông Ú bảo rằng: ***“Miếng đất của anh giáp với trại giam số 7 Công an huyện PQ anh nên di dời ra chỗ khác ở để tránh trường hợp lạc đạn hoặc hay tù vượt ngục”***, cha bà H, ông Ú thấy vậy mới di dời chỗ khác và thường xuyên đến thăm mộ của mẹ bà. Đến năm 1998 cha bà H, ông Ú (ông Trương Kiều H) chết, trước khi chết ông H bảo rằng: ***“Các con cố gắng gìn giữ miếng đất này do công cực khổ của gia đình mình”***, cùng thời điểm này Công an huyện PQ mới lấy 4.000m² để làm Trại giam số 7 Công an huyện PQ, lợi dụng việc thu hồi đất ông Tư D cha ruột của bà Th đang công tác tại Trại giam số 7 Công an huyện PQ lấy luôn phần 6.000m² cho con gái mình, mặc dù anh em bà đi khiếu nại nhiều nơi.

Trong quá trình làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T phải giao trả diện tích 6.000m². Đến khi Tòa án phối hợp với Phòng Tài nguyên và môi trường huyện PQ đo đạc thì bà H, ông Ú mới biết diện tích đang khởi kiện không phải 6.000m² mà diện tích tăng lên 302,2m² (theo đo đạc thực tế). Nay bà H, ông Ú yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Đồng Văn T phải trả lại diện tích đất 6.302,2m² tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 672104 tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 18 diện tích 6.302,2m² tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang của vợ chồng bà Th.

Đối với Chứng thư định giá ngày 19/11/2015 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang, bà H, ông Ú thống nhất không yêu cầu định giá lại.

Đồng bị đơn bà Nguyễn Thị Th, ông Đồng Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B trình bày:

Vào năm 1975, cha mẹ bà Thu là ông Phạm Văn D, bà Lê Thị H có khai khẩn một thửa đất tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang diện tích bao nhiêu vợ chồng bà Th không nhớ. Thời điểm này vợ chồng bà Th vẫn còn ở chung cùng với cha mẹ canh tác liên tục. Đến năm 1986, vợ chồng bà Th mới ở riêng, bà H (mẹ bà Th) có chỉ có miếng đất sau hậu đất các con cứ ra đó khai khẩn. Nên vợ

chồng bà Th mới khai khẩn lúc khai khẩn vùng đất chòi đồng tranh, sau đó trồng cây ăn trái như Mít, Xoài...và có cất chòi ở để quản lý đất, có làm đơn xin khai khẩn được chính quyền xác nhận. Phía Bắc giáp với bà Lê Thị H, phía Đông giáp với đất bà Lê Thị H, phía Tây giáp với trại giam Công an huyện PQ và phía Nam giáp với suối. Đến năm 1993 được chủ trương của nhà nước đo đạc và làm thủ tục vợ chồng bà Th được cấp giấy bìa xanh. Đến năm 2003 được đổi sang bìa đỏ vợ chồng bà Th vẫn canh tác sử dụng liên tục không có ai tranh chấp và được cấp xét duyệt đồng ý. Đến năm 2011 NLQ12 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích là 6.302,3m² tại tờ bản đồ số 18, thửa số 3 cấp vào ngày 23/9/2011. Trong quá trình đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ai tranh chấp, không nghe ai nói đất này của bà H, ông Ú. Hơn nữa bà Th với bà H đều là người đi làm thuê đương nhiên bà H vẫn biết vợ chồng bà Th ở trên thửa đất này và cải tạo liên tục. Trên diện tích đất mà vợ chồng Th đang sử dụng cất căn nhà cấp 4, chiều dài 9m, chiều ngang 4,5m nằm trên diện tích đất 6.320,2m² tọa lạc ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Nay các con bà Th trưởng thành đều có gia đình ở riêng, nên vợ chồng Th thống nhất cho các con mỗi người một nền nhà để ở.

Bà H cho rằng cha bà Th là ông D lợi dụng đang công tác Trại giam số 7 Công an huyện PQ để thu hồi đất của gia đình bà H để làm Trại giam số 7 Công an huyện PQ, không phải cha bà Th thu hồi do cấp nhà nước giao cho ngành Công an để làm Trại giam số 7 để phục vụ tình hình chính trị địa phương, chứ không riêng tư hay thù cá nhân, mà đây là chủ trương của cấp tỉnh chỉ đạo xuống các huyện phải thực hiện việc này. Đối với diện tích đất mà bà H, ông Ú yêu cầu bà Th phải trả lại 6.300m² là điều vô lý. Vợ chồng bà Th không chấp nhận.

Đối với Chứng thư định giá ngày 19/11/2015 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang, vợ chồng bà Th thống nhất không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ7 trình bày:

Ông với bà Trương Thị G (bà G con ông H, bà Ngh) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983. Ông với bà G sinh được 03 người con chung NLQ8, NLQ9, NLQ10. Đến năm 1997 bà G chết tại nhà ở xã VLA, huyện CB, tỉnh Tiền Giang. Còn việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà H, ông Ú với vợ chồng bà Th, ông T không liên quan đến ông B, không tranh chấp chia thừa kế với bà H, ông Ú cũng như không tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng bà Th, ông T.

2. NLQ8, NLQ9, NLQ10 trình bày:

Ông Trương Kiều H, bà Thị Ngh (ông H, bà Ngh ông bà Ngoại NLQ8, NLQ9, NLQ10) sinh ra được 03 người con bà Trương Thị G (mẹ NLQ8, NLQ9, NLQ10), bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú. Sau đó, bà G lấy chồng tên NLQ7 sinh ra 03 người con tên NLQ8, NLQ9, NLQ10. Đến năm 1997 bà G chết, việc

tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà H, ông Ú với vợ chồng bà Th, ông T không liên quan đến NLQ8, NLQ9, NLQ10, không tranh chấp chia thừa kế với bà H, ông Ú không tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng bà Th, ông T.

3. NLQ11 trình bày

Vào năm 2002 bà với ông Ú tìm hiểu yêu thương nhau như vợ chồng, ông Ú ở bên nhà cha mẹ bà, việc ông Trương Kiều H, bà Thị Ngh (cha mẹ chồng) khai khẩn diện tích đất bao nhiêu vào năm nào bà không biết, không nghe ông Ú nói gì. Sau này gia đình đi cúng thanh minh cha mẹ chồng bà mới biết mồ mã cha mẹ chồng nằm trong diện tích đất đang tranh chấp với vợ chồng bà Th, ông T. Năm 2007 bà Trương Thị H (chị chồng) cùng chồng bà có lập biên bản họp mặt gia đình để lại diện tích đất chiều dài 100m, chiều rộng 100m cho ông Ú đứng tên. Nên bà H, ông Ú yêu cầu vợ chồng bà Th, ông T trả lại diện tích đất bà cũng đồng ý với ý kiến của bà H, ông Ú.

4. NLQ1 trình bày:

Nguồn gốc đất cha mẹ chị đang sử dụng là do bà Lê Thị H (bà Ngoại NLQ1) thấy cha mẹ chị không có đất nên bà H kêu cha mẹ chị về khai khẩn, bà H chỉ ra sau hậu đất phát hoang vào năm 1986. Cha mẹ chị canh tác liên tục và có trồng các loại cây Xoài, Mít, Tiêu, Tràm bông vàng, không có ai tranh chấp. Diện tích đất cha mẹ chị khai khẩn 6.300m² tọa lạc tại tổ 3, ấp SM, xã DT, huyện PQ. Năm 1996 chị mới có chồng cha mẹ thấy không có đất ở nên cha mẹ kêu về cho đất cất nhà ở chiều rộng 3,6m x chiều dài 5,4m. Năm 2012 chị mới ly hôn với chồng tên Giao Văn H, hiện nay chị và các con đang ở trong căn nhà này. Đến năm 2013 chị mới biết bà H, ông Ú tranh chấp đất với cha mẹ chị. Đối với diện tích đất hiện nay cha mẹ chị đang sử dụng là trên 30 năm nay, tất cả tiền thuế quyền sử dụng đất do cha mẹ chị đều nộp làm đúng nghĩa vụ của người đang sử dụng đất. Hơn nữa hiện nay đất của cha mẹ chị được NLQ12 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011. Việc bà H, ông Ú yêu cầu cha mẹ chị trả lại diện tích chị không đồng ý.

5. NLQ2, NLQ3 trình bày:

Thời điểm cha mẹ anh khai khẩn đất anh còn nhỏ, sau này anh lớn lên mới nghe ông Nguyễn Văn B (cậu B) kể lại nguồn gốc đất này do bà Ngoại (bà Lê Thị H) chỉ cho cha mẹ anh khai khẩn, diện tích bao nhiêu anh không biết. Năm 2008 anh mới cưới vợ tên NLQ3, cha mẹ vợ chồng anh cho được 500m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ anh. Nay bà H, ông Ú khởi kiện yêu cầu cha mẹ anh trả lại diện tích anh không đồng ý.

6. NLQ4 trình bày:

Cha bà tên ông Phạm Văn D, mẹ bà Lê Thị H, Th là em ruột. Sau năm 1975, Th có chồng không có đất canh tác, nên cha mẹ bà kêu Th về ở và chỉ phía sau hậu đất của cha mẹ bà cho vợ chồng bà Th khai khẩn. Đến năm 1986 vợ chồng Th khai phá trồng các loại cây ăn trái như: Mít, Xoài, Tiêu, Tràm bông vàng.... diện tích

bao nhiêu không rõ, không nghe ai tranh chấp. Đến năm 2008 đất của NLQ4 bị giải tỏa ở ấp SL, xã DT, huyện PQ, vợ chồng bà Th kêu NLQ4 về ở gần cho vui, NLQ4 mới cất nhà ở chiều rộng 4,8m và chiều dài 15,3m việc ông bà H, ông Ú tranh chấp đất với vợ chồng Th không liên quan đến diện tích đất bà đang ở.

7. NLQ5, NLQ6 trình bày:

Vào năm 2012, vợ chồng bà Th chuyển nhượng cho ông vợ chồng NLQ5 một nền nhà diện tích $180m^2$ (chiều rộng 10m x chiều dài 18m) tọa lạc tại tổ 3, ấp SM, xã DT, huyện PQ giá chuyển nhượng 90.000.000 đồng. Hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mang đến Ban nhân dân ấp SM, xã DT xác nhận. Sau khi mua xong vợ chồng NLQ5 đã cất nhà ở, vợ chồng NLQ5 không nghe đất này tranh chấp gì. Tòa án triệu tập vợ chồng NLQ5 đến giải quyết mới biết đất này tranh chấp. Nay vợ chồng NLQ5 yêu cầu Tòa án xử công nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Th, vợ chồng NLQ5 vẫn ở bình thường, ngược lại Tòa án xử không công nhận quyền sử dụng đất vợ chồng bà Th phải bồi thường gấp 10 lần cho vợ chồng NLQ5.

8. Ông Đinh Khoa T đại diện NQ12 trình bày:

Theo Công văn số 316/UBND-NCPC ngày 07/8/2017 của NLQ12 trả lời việc cấp đất cho bà Nguyễn Thị H, ông Đồng Văn T là đúng thủ tục.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PQ, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 672104 tại đất số 3, tờ bản đồ số 18 diện tích $6.302,2m^2$ tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang của bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Đồng Văn T.

2. Công nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Đồng Văn T được quyền sử dụng diện tích $6302,2m^2$ tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang có hình thể và vị trí như sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 86 ngày 24/12/2014 cụ thể các cạnh: ABCDEFGHIJKLMNOP, cụ thể: cạnh AB = 3.33m; BC = 80.50m; cạnh CD = 32.80m; cạnh DE = 49.42m; cạnh EF = 16.89m; FG = 69.11m; GH = 9.44m; HI = 7.25m; IJ = 12.43m; JK = 17.63m; KL = 6.58m; LM = 9.76m; MN = 11.71m; NO = 17.94m; OP = 13.70m; PA = 10.08m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí thẩm định tại chỗ, thẩm định giá và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/7/2018, nguyên đơn ông bà Trương Thị H và ông Trương Văn Ú có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $6.302,2m^2$, thửa đất số 03, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang do bà Nguyễn Thị Th và ông Đồng Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận phần diện tích 6.302,2m² tại thửa số 03, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng đất của chị em ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Võ Hồng H - người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, không đưa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và NLQ12 tham gia tố tụng; việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Đồng thời thẩm quyền giải quyết vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, mà phải thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh do có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Luật sư Phan Thanh H - người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày: Thống nhất với trình bày của luật sư Võ Hồng H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn. Hủy bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập các đương sự để xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm, nhưng các đương sự đã ủy quyền và có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

Về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa NLQ12 tham gia tố tụng, việc này được thể hiện ở phần đương sự của bản án sơ thẩm.

Về thẩm quyền giải quyết: Do vụ án dân sự đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý trước ngày 01-7-2016, nhưng kể từ ngày 01-7-2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân

cấp tỉnh giải quyết theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục IV - Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, nên Tòa án nhân dân huyện PQ tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Nội dung bản án: Ông Trương Văn Ú, bà Trương Thị H là hai chị em con của ông Trương Kiều H và bà Thị Ngh khởi kiện vợ chồng bà Nguyễn Thị Th và ông Đồng Văn T yêu cầu trả lại diện tích đất 6.302,2m² tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Vì bà H, ông Ú cho rằng phần đất trên do bà Th, ông T đã chiếm đất của gia đình bà.

Ông Trương Văn Ú, bà Trương Thị H đưa ra một tờ đơn xin trưng khẩn đất của ông Trương Kiều H là cha bà H, ông Ú được Ủy ban nhân dân cách mạng xác nhận vào ngày 24/10/1975. Tuy nhiên, ở đây chỉ có một tờ đơn xin trưng khẩn đất, còn thực tế đã khai khẩn được bao nhiêu mét vuông đất, trồng cây gì thì không ai biết và có cất nhà ở trên đất khai khẩn hay không cũng không có chứng cứ gì. Ngoài sổ hộ khẩu cũng không có sổ nhà, chỉ có địa chỉ tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Ông Ú, bà H cho rằng khi Công an huyện PQ lập Trại giam cây số 7 có lấy diện tích đất của gia đình ông bà hết 4.000m², nhưng ông bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh.

Tại Quyết định số 702/QĐ-UB ngày 03/5/1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao đất cho Công an huyện PQ để xây dựng Trại tạm giam giữ phạm nhân tại ấp SĐ, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Tại Điều 1 ghi rõ “Nay giao khu đất với tổng diện tích 71.806m² tại ấp SĐ, xã DT, huyện PQ (thuộc sở hữu nhà nước do Công an huyện PQ đang quản lý, sử dụng) hiện không có tranh chấp”. Nên việc ông Ú, bà H cho rằng khi xây dựng Trại giam giữ Công an huyện PQ có lấy đất của gia đình ông, bà là không có căn cứ.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Công an huyện PQ (trại giam Cây số 7) thể hiện trong sơ đồ không có vị trí nào giáp đất ông Trương Kiều H. Các mặt giáp: Giáp đất ông Bé B, giáp đất ông T khô qua, giáp đất vườn ông D, mặt còn lại giáp suối.

Nên việc Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của ông Ú, bà H là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo tường trình của ông Ú, bà H do hoàn cảnh khó khăn, gia đình phải đi ở nhờ nhà người khác từ năm 1986 cho đến năm 2008 mới tranh chấp khởi kiện bà Th, ông T tại xã DT. Như vậy quá trình ông Ú, bà H bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống đã trên 20 năm. Thời điểm ông bà bỏ địa phương đi nơi khác (năm 1986) vẫn chưa có Luật Đất đai. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Ông Trương Kiều H, cũng như bà H, ông Ú chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Sơ đồ trên đơn xin trưng khẩn đất cũng rất sơ sài, không thể hiện

từ cận giáp ai. Đối chiếu vị trí đất hiện nay của bà Th, ông T là hoàn toàn sai lệch. Tại Công văn số 36/UBND-ĐĐ ngày 21/9/2016 của Ủy ban nhân dân xã DT (BL 251), xác định đất bà Th theo sơ đồ số 14 nằm cách tỉnh lộ 47 250m. Nhưng đơn xin trưng khẩn đất ông Trương Kiều H đất xin khẩn sát tỉnh lộ 47 vị trí này cách đất bà Th 150m.

Tại đơn yêu cầu xác minh người làm chứng của bà H, ông Ú yêu cầu Tòa án thu thập lời khai của ông Nguyễn Văn L, ông Lê Hoàng L, ông Đỗ Hữu Tr, bà Hồ Thị B. Tất cả những người này đã được Tòa sơ thẩm lấy lời khai các bút lục 75, 76, 77 và 83 đều xác định không biết ông Trương Kiều H khai khẩn diện tích bao nhiêu, năm 1986 ông H đã bỏ nhà đi. Khoảng năm 1989 thì ông T đã ở trong đất này rồi.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Ú và ông S đại diện cho bà H xác định phần mộ của mẹ ông Ú bà H không có trong phần đất của Trại giam Cây số 7, cũng không nằm trong phần đất của bà Th, ông T. Việc này một lần nữa khẳng định đất bà Th, ông T tự khai phá từ năm 1986 và sử dụng đến nay, phù hợp với hồ sơ cấp đất cho bà Th, ông T, không có ai tranh chấp và ngăn cản. Hồ sơ cấp đất cho bà Th có từ sơ đồ 14, đến giấy chứng nhận bìa xanh năm 1993, cấp đổi sang bìa đỏ ngày 13/8/2003 và giấy hồng ngày 23/9/2011. Ông Ú, bà H khởi kiện bà Th, ông T được Ủy ban nhân dân xã DT hòa giải ngày 29/12/2011. Như vậy, nguyên đơn cho rằng đất đang tranh chấp, nhưng Ủy ban nhân dân huyện vẫn cấp đất cho bà Th, ông T là không chính xác.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí khởi kiện 200.000 đồng + án phí khởi kiện bổ sung 200.000 đồng + án phí yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 200.000 đồng. Tổng cộng là 600.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo bà Trương Thị H và ông Trương Văn Ú không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên phải nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 8.111.000 đồng, nhưng do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú không được chấp nhận, nên bà Hoa, ông Út phải chịu và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Phần tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 672104 tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 18 diện tích 6.302,2m² tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang của bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Đồng Văn T.

2. Công nhận vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Đồng Văn T được quyền sử dụng diện tích 6.302,2m² tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp SM, xã DT, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang có hình thể và vị trí như sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 86 ngày 24/12/2014 cụ thể các cạnh: ABCDEFGHIJKLMNOP. Trong đó: Cạnh AB = 3,33m; BC = 80,50m; cạnh CD = 32,80m; cạnh DE = 49,42m; cạnh EF = 16,89m; FG = 69,11m; GH = 9,44m; HI = 7,25m; IJ = 12,43m; JK = 17,63m; KL = 6,58m; LM = 9,76m; MN = 11,71m; NO = 17,94m; OP = 13,70m; PA = 10,08m.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú phải nộp 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ theo các biên lai thu tạm ứng án phí BU/2010 số 03232 ngày 10/6/2013 (do ông Trần Văn T) nộp 6.750.000 đồng + Biên lai thu tạm ứng án phí AA/2013 số 00903 ngày 27/6/2014 (do Phan Văn Nuôi) nộp 200.000 đồng + Biên lai thu

tạm ứng án phí BU/2014 số 0003579 ngày 06/12/2016 (do ông Lê Minh S) nộp 200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PQ, tỉnh Kiên Giang Tổng cộng 6.950.000 đồng. Nên bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú còn được nhận lại 6.350.000đ (*Sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trương Thị H, ông Trương Văn Ú phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007985 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Bà H, ông Ú không phải nộp thêm.

4. Chi phí tố tụng khác: Bà Trương Thị H và ông Trương Văn Ú phải nộp số tiền 8.111.000 đồng. Bà H, ông Ú không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện PQ;
- THA dân sự huyện PQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Thi